

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội Nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật".

Huyện Đô Lương đã lập Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định: số 226/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 và Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 21/06/2018. Quy hoạch sử dụng đất huyện Đô Lương là cơ sở để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai có hiệu quả. Để phù hợp với định hướng phát triển chung của cả tỉnh, cũng như của huyện Đô Lương trong thời kỳ mới, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phương hướng mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện Đô Lương có nhiều thay đổi kéo theo những thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất, cũng như nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, các lĩnh vực.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực; được sự chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ TN&MT, UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đô Lương đã tiến hành lập ***“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch sử dụng đất huyện Đô Lương - tỉnh Nghệ An”***. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đô Lương.

2. Cơ sở của công tác lập quy hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Nghệ An;
- Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 12/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết Điều 4 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 hướng dẫn chi tiết Điều 4 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 04/08/2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16/12/2016; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20/12/2017; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/7/2018; Nghị Quyết số 29/NQ-HĐND ngày 12/12/2018; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 12/07/2019; Nghị quyết số 28/NQ- HĐND ngày 12/12/2019; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 18/3/2020; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/07/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2024;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22/12/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc thông qua danh mục công trình dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/07/2020 của của HĐND tỉnh Nghệ An về việc thông qua danh mục công trình dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc thông qua danh mục công trình dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn đầu kỳ 2011 - 2015 huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 5528/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đô Lương đến năm 2020;

- Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 21/06/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 của UBND tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đô Lương;

- Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đô Lương;

- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đô Lương;

- Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh vị trí, ranh giới, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đô Lương;
- Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 03/2/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đô Lương;
- Quyết định phê duyệt quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An;
- Công văn số 5987/UBND.NN ngày 07/9/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về lập QHSDD thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 2021 cấp huyện;
- Công văn số 4713/STNMT-QLĐĐ ngày 15/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 2025/UBND.NN ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;
- Công văn số 4213/ STNMT-QLĐĐ ngày 26/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;
- Công văn số 5955/UBND.NN ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;
- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Đô Lương nhiệm kỳ 2015-2020 và nhiệm kỳ 2020-2025.

PHẦN I**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT****1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Theo số liệu hiện trạng đất năm 2020 (tính đến ngày 31/12/2020), tổng diện tích tự nhiên của huyện là: 35.372,18 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: diện tích hiện trạng năm 2020 là 24.996,56 ha, chiếm 70,67% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: diện tích hiện trạng năm 2020 là 9.729,89 ha, chiếm 27,51% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: diện tích hiện trạng năm 2020 là 645,73 ha, chiếm 1,83% tổng diện tích tự nhiên.

Chi tiết cụ thể từng loại đất thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đô Lương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.372,18	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.996,56	70,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.991,76	25,42
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.558,04</i>	<i>24,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.334,55	6,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.283,53	12,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.015,47	2,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.760,18	21,94
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>233,50</i>	<i>0,66</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	555,96	1,57
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,11	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.729,89	27,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	774,68	2,19
2.2	Đất an ninh	CAN	1,02	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,88	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,45	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,71	0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,03	0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	236,47	0,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.962,33	14,03
-	Đất giao thông	DGT	2.836,34	8,02
-	Đất thủy lợi	DTL	1.400,40	3,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,60	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,12	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,59	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	112,23	0,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,97	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,10	0,003
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,45	0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,04	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,33	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	418,21	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,47	0,02
-	Đất chợ	DCH	21,47	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	40,48	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,88	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.457,32	6,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,86	0,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,25	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,24	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	35,17	0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.000,35	2,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	45,90	0,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,87	0,002
3	Đất chưa sử dụng	CSD	645,73	1,83

2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Trong những năm qua tổng diện tích tự nhiên của huyện Đô Lương có sự biến động. Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 35.372,18 ha, tăng 363,83 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tổng diện tích tự nhiên tăng là do kiểm kê đất đai năm 2014 thực hiện thay đổi phương pháp tính số liệu thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 (số liệu 2014 được kết xuất

trực tiếp từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, trong khi đó số liệu năm 2010 của huyện được thống kê theo cách thủ công). Đồng thời kiểm kê đất đai năm 2019 được thực hiện trên cơ sở sử dụng bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2015 đến năm 2019, diện tích tự nhiên của huyện được xác định trên cơ sở rà soát địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và được tổng hợp từ Bản đồ điều tra khoanh đất vì vậy số liệu thống kê kiểm kê có sự chênh lệch so với số liệu kiểm kê năm 2014. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

Bảng 2: Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2010

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Tăng (+) giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.372,18	35.008,35	363,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.996,56	26.527,88	-1.531,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.991,76	9.527,89	-536,13
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.558,04</i>	<i>8.968,29</i>	<i>-410,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.334,55	3.265,45	-930,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.283,53	4.384,81	-101,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.015,47	1.187,60	-172,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00		0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.760,18	7.687,46	72,72
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>233,50</i>		<i>233,50</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	555,96	408,42	147,54
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,11	66,25	-11,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.729,89	7.412,06	2.317,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	774,68	497,31	277,37
2.2	Đất an ninh	CAN	1,02	0,51	0,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,88	7,74	5,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,45		29,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,71	40,89	-7,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,03	0,00	3,03
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	236,47	103,14	133,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.962,33	4.142,14	820,19
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.836,34</i>	<i>2.216,67</i>	<i>619,67</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.400,40</i>	<i>1.300,61</i>	<i>99,79</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>4,60</i>	<i>26,33</i>	<i>-21,73</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,12</i>	<i>10,82</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>99,59</i>	<i>89,38</i>	<i>10,21</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	112,23	75,56	36,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,97	8,25	-0,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,10	1,13	-0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00		0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,45	4,46	21,99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,04	2,26	6,78
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,33	4,82	3,51
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	418,21	385,45	32,76
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,47	5,44	0,03
-	Đất chợ	DCH	21,47	10,96	10,51
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	40,48		40,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,88		7,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.457,32	1.439,67	1.017,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,86	35,82	27,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,25	27,08	-4,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,24		3,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	35,17	31,89	3,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.000,35	1.024,70	-24,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	45,90	61,17	-15,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,87	0,00	0,87
3	Đất chưa sử dụng	CSD	645,73	1.068,41	-422,68

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất qua số lượng công trình dự án

Theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 của UBND tỉnh Nghệ An, dự kiến trong giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn huyện Đô Lương sẽ thực hiện 841 công trình, dự án (CTDA) với diện tích 2.718,18 ha; tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 21/06/2018 của UBND tỉnh Nghệ An, dự kiến trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Đô Lương sẽ thực hiện 700 công trình, dự án (CTDA) với diện tích 3.119,38 ha, tuy nhiên trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện mới thực hiện được 288 CTDA với diện tích 316,72 ha, đạt 38,63% về số lượng công trình dự án (*trong đó có 11 CTDA thực hiện được một phần và một phần thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn sau*).

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Đô Lương đến ngày 31/12/2020 như sau:

- Theo quy hoạch được duyệt diện tích đến năm 2020 đất nông nghiệp là 24.149,48 ha, diện tích hiện trạng năm 2020 là 24.996,56 ha, cao hơn 847,08 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 103,51%.

- Theo quy hoạch được duyệt diện tích đất phi nông nghiệp là 10.786,04 ha, Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9.729,89 ha, thấp hơn 1.056,15 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 90,21%.

- Theo quy hoạch được duyệt là 622,44 ha, diện tích năm 2020 là 645,73ha, cao hơn quy hoạch được duyệt 23,29 ha, đạt 103,74%.

Chi tiết cụ thể từng loại đất thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.149,48	24.996,56	847,08	103,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.808,62	8.991,76	183,14	102,08
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.635,10</i>	<i>8.558,04</i>	<i>-77,06</i>	<i>99,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.526,30	2.334,55	-191,75	92,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.665,78	4.283,53	-382,25	91,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.075,88	1.015,47	-60,41	94,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.430,15	7.760,18	1.330,03	120,68
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.430,15</i>	<i>233,50</i>	<i>-6.196,65</i>	<i>3,63</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	485,16	555,96	70,80	114,59
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,58	55,11	-102,47	34,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.786,04	9.729,89	-1.056,15	90,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.390,19	774,68	-615,51	55,72
2.2	Đất an ninh	CAN	3,34	1,02	-2,32	30,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	123,08	12,88	-110,20	10,46
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	332,29	29,45	-302,84	8,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	252,79	33,71	-219,08	13,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	472,70	3,03	-469,67	0,64
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	290,93	236,47	-54,46	81,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.715,15	4.962,33	247,18	105,24
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.760,86</i>	<i>2.836,34</i>	<i>75,48</i>	<i>102,73</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.144,54</i>	<i>1.400,40</i>	<i>255,86</i>	<i>122,35</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>4,96</i>	<i>4,60</i>	<i>-0,36</i>	<i>92,69</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>24,35</i>	<i>11,12</i>	<i>-13,23</i>	<i>45,68</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	123,61	99,59	-24,02	80,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	115,78	112,23	-3,55	96,93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,56	7,97	-0,59	93,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,61	1,10	-0,51	68,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,98	26,45	6,47	132,40
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40,24	9,04	-31,20	22,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,91	8,33	-5,58	59,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	427,96	418,21	-9,75	97,72
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		5,47	5,47	0,00
-	Đất chợ	DCH	28,79	21,47	-7,32	74,56
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	41,64	40,48	-1,16	97,21
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,16	7,88	-2,28	77,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.977,30	2.457,32	480,02	124,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,09	62,86	-24,23	72,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,15	22,25	-7,90	73,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,18	3,24	-4,94	39,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	41,81	35,17	-6,64	84,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	936,29	1.000,35	64,06	106,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70,53	45,90	-24,63	65,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,39	0,87	-1,52	36,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	622,44	645,73	23,29	103,74

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực được thể hiện tại bảng sau:

STT	Loại đất	Số lượng CTDA	Diện tích quy hoạch (ha)
Tổng		562	5.772,05
1	Đất an ninh	35	11,49
2	Đất quốc phòng	12	412,78
3	Đất khu công nghiệp	0	0
4	Đất cụm công nghiệp	4	100,77
5	Đất giao thông	78	1.098,72
6	Đất thủy lợi	16	25,44
7	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3	2,40
8	Đất xây dựng cơ sở y tế	7	32,71
9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	30	97,28
10	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	29	79,92
11	Đất công trình năng lượng	22	153,99
12	Đất công trình bưu chính viễn thông	1	0,05
13	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2	13,78
14	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9	16,17
15	Đất cơ sở tôn giáo	10	14,16
16	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	21	155,60
17	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	1	20,00
18	Đất chợ	8	1,85
19	Đất sinh hoạt cộng đồng	64	32,87
20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7	117,80
21	Đất ở tại nông thôn	59	1.059,75
22	Đất ở tại đô thị	7	33,08
23	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14	39,48
24	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	16	25,42
25	Đất tín ngưỡng	12	7,19
26	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	0,50

STT	Loại đất	Số lượng CTDA	Diện tích quy hoạch (ha)
27	Đất thương mại, dịch vụ	19	375,62
28	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	13	391,90
29	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	6	346,32
30	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	17	299,79
31	Đất ở tại nông thôn (Chuyển mục đích SDD vườn, ao)	32	105,87
32	Đất nuôi trồng thủy sản	2	9,41
33	Đất nông nghiệp khác	5	689,95

2. TỔNG HỢP, CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Đô Lương cụ thể như sau:

* Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 24.996,56 ha. Theo quy hoạch đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp thực giảm 3.937,61 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 3.948,14 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Tăng 10,53 ha do đất giao thông và đất chưa sử dụng chuyển sang.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 21.058,95 ha, chiếm 59,54% diện tích đất tự nhiên.

* Đất phi nông nghiệp

Theo hiện trạng sử dụng đất diện tích năm 2020 là 9.729,89 ha. Theo quy hoạch đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 4.048,11 ha so với năm 2020, để thực hiện các dự án với các mục đích lấy từ đất nông nghiệp.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 13.778,01 ha, chiếm 38,95% diện tích đất tự nhiên.

* Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2020 là 645,73 ha. Đến hết năm 2030 đất chưa sử dụng thực giảm 110,51 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 535,22 ha, chiếm 1,51% diện tích đất tự nhiên.

Cụ thể phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 4: Phương án QHSDD đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2030		Năm 2020		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.372,18	100,00	35.372,18	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.058,95	59,54	24.996,56	70,67	-3.937,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.189,78	20,33	8.991,76	25,42	-1.801,98
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	6.763,81	19,12	8.558,04	24,19	-1.794,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.645,15	4,65	2.334,55	6,60	-689,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.872,15	10,95	4.283,53	12,11	-411,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	992,47	2,81	1.015,47	2,87	-23,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.283,03	17,76	7.760,18	21,94	-1.477,15
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	233,50	0,66	233,50	0,66	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	423,30	1,20	555,96	1,57	-132,66
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	653,07	1,85	55,11	0,16	597,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.778,01	38,95	9.729,89	27,51	4.048,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.104,66	3,12	774,68	2,19	329,98
2.2	Đất an ninh	CAN	12,51	0,04	1,02	0,00	11,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	108,03	0,31	12,88	0,04	95,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	437,09	1,24	29,45	0,08	407,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	419,69	1,19	33,71	0,10	385,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	217,84	0,62	3,03	0,01	214,81
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	402,79	1,14	236,47	0,67	166,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.437,66	18,20	4.962,33	14,03	1.475,33
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	3.916,03	11,07	2.836,34	8,02	1.079,69
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.311,53	3,71	1.400,40	3,96	-88,87
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	6,92	0,02	4,60	0,01	2,33
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	43,80	0,12	11,12	0,03	32,68
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	184,81	0,52	99,59	0,28	85,22
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	177,86	0,50	112,23	0,32	65,63
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	161,67	0,46	7,97	0,02	153,70
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,15	0,00	1,10	0,003	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2030		Năm 2020		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	52,54	0,15	26,45	0,07	26,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,19	0,05	9,04	0,03	8,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,49	0,06	8,33	0,02	14,16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	496,60	1,40	418,21	1,18	78,39
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	25,47	0,07	5,47	0,02	20,000
-	Đất chợ	DCH	19,56	0,06	21,47	0,06	-1,90
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	67,48	0,19	40,48	0,11	27,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	209,00	0,59	7,88	0,02	201,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.136,22	8,87	2.457,32	6,95	678,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	73,09	0,21	62,86	0,18	10,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57,86	0,16	22,25	0,06	35,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	28,66	0,08	3,24	0,01	25,42
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	41,89	0,12	35,17	0,10	6,71
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	976,84	2,76	1.000,35	2,83	-23,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	45,97	0,13	45,90	0,13	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,73	0,002	0,87	0,00	-0,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	535,22	1,51	645,73	1,83	-110,51

3. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện Đô Lương thể hiện cụ thể tại bảng sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	3.948,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.790,38
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.782,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	619,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	393,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	994,25
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	123,91
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,07
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		487,66
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,76
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	482,90
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	35,03

4. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH

Diện tích đất chưa sử dụng đất đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện Đô Lương thể hiện cụ thể tại bảng sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,23
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	104,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,36
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,38
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,60
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>19,48</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>8,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,27
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,55
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	0,70
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- 1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**
- 2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**
 - * Giải pháp về chính sách
 - * Giải pháp về vốn đầu tư
 - * Giải pháp về nguồn lực
 - * Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật
 - * Giải pháp về tổ chức thực hiện
 - * Giải pháp về thực hiện cho một số loại đất